

# Bài 10: Giá trị kinh tế của hàng ngoại thương, tỷ giá hối đoái, vốn, lao động và đất đai

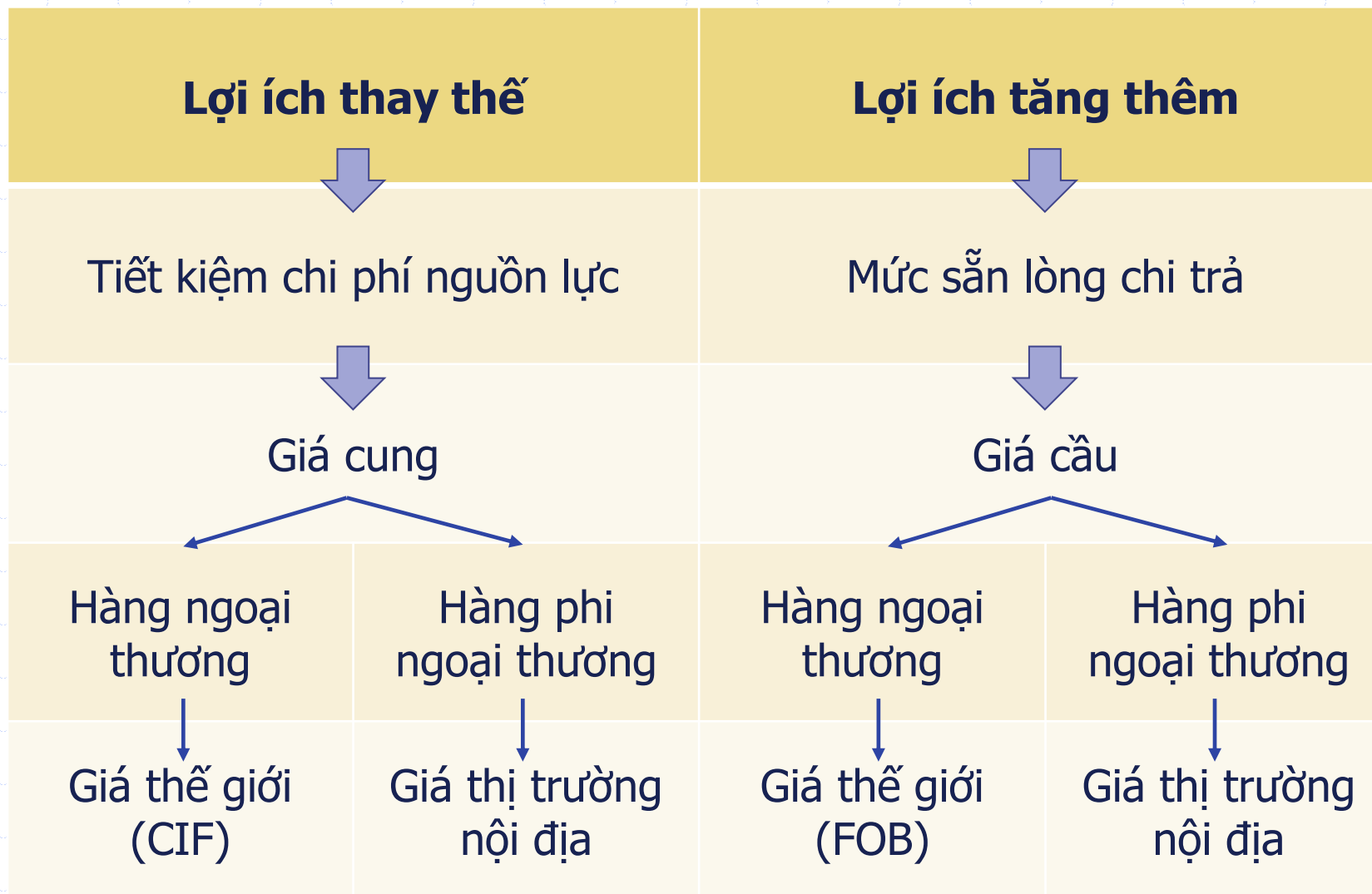
Thẩm định Đầu tư Công

Học kỳ Hè

2023

Giảng viên: Nguyễn Xuân Thành

# Ước lượng lợi ích kinh tế của dự án



# Giá tài chính và kinh tế của hàng ngoại thương

## ◆ Hàng xuất khẩu:

- ✓  $\text{Giá tài chính} = \text{Giá thế giới} - \text{Thuế XK}$
- ✓  $\text{Giá kinh tế} = \text{Giá thế giới}$

## ◆ Hàng nhập khẩu:

- ✓  $\text{Giá tài chính} = \text{Giá thế giới} + \text{Thuế NK}$
- ✓  $\text{Giá kinh tế} = \text{Giá thế giới}$

# Tỷ giá hối đoái tài chính (financial exchange rate – FER) và tỷ giá hối đoái kinh tế (shadow exchange rate – SER)

- ◆ Trong thẩm định dự án, các hạng mục ngân lưu (bao gồm hàng phi ngoại thương và hàng có thể ngoại thương) có thể được tính dựa trên nội tệ hay ngoại tệ. Điều này đòi hỏi phải sử dụng tỷ giá hối đoái để chuyển đổi ngân lưu về cùng một loại tiền tệ.
- ◆ Đối với thẩm định tài chính, tỷ giá hối đoái tài chính được sử dụng.
  - ✓ Nếu dự án phải mua hay bán ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái chính thức (official exchange rate – OER) thì OER được sử dụng làm FER.
  - ✓ Còn nếu dự án phải mua hay bán ngoại tệ trên thị trường tự do, thì tỷ giá hối đoái thị trường (market exchange rate – MER) được sử dụng làm FER.
- ◆ Đối với thẩm định kinh tế, tỷ giá sử dụng phải phản ánh chi phí cơ hội của ngoại tệ do dự án tạo ra hay do dự án sử dụng. Đó chính là tỷ giá hối đoái kinh tế (hay còn gọi là tỷ giá hối đoái mờ).
- ◆ Chênh lệch giữa SER và FER phản ánh chênh lệch giữa mức giá nội địa và mức giá biên giới, tức là phản ánh việc người mua hàng ở trong nước sẵn lòng trả giá cao hay thấp hơn so với chi phí ngoại hối trực tiếp của hàng hóa và dịch vụ.

## SEFF sử dụng trong thẩm định kinh tế của WB và ADB

| Dự án                                                       | Năm  | CQ thẩm định | SERF  |
|-------------------------------------------------------------|------|--------------|-------|
| Dự án lâm nghiệp                                            | 1997 | ADB          | 1,08  |
| Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn                               | 1997 | ADB          | 1,25  |
| Dự án cải thiện môi trường TP.HCM                           | 1999 | ADB          | 1,11  |
| Dự án phát triển cây ăn trái và chè                         | 2000 | ADB          | 1,11  |
| Dự án lưu vực sông Hồng lần 2                               | 2001 | ADB          | 1,043 |
| Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường thị trấn, thị xã lần 3 | 2001 | ADB          | 1,11  |
| Dự án cải thiện tình lộ                                     | 2001 | ADB          | 1,075 |
| Dự án điện Phú Mỹ 2.2                                       | 2002 | WB           | 1,00  |
| Dự án cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh tại TP.HCM       | 2004 | ADB          | 1,11  |
| Dự án phát triển nước nông thôn                             | 2004 | WB           | 1,31  |
| Dự án đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây                   | 2008 | ADB          | 1,04  |
| Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành                    | 2010 | ADB          | 1,04  |
| Dự án hiệu quả truyền tải điện                              | 2014 | WB           | 1,00  |
| Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững                       | 2015 | WB           | 1,11  |
| Dự án cải thiện mạng lưới giao thông                        | 2015 | ADB          | 1,02  |
| Dự án vững mạnh khí hậu tích hợp sinh kế bền vững ĐBSCL     | 2016 | WB           | 1,11  |

# Chi phí vốn kinh tế

## Economic Cost of Capital (ECOC)

- ◆ Trong thẩm định dự án về mặt kinh tế, chi phí vốn kinh tế là thông số được sử dụng làm suất chiết khấu để tính giá trị hiện tại ròng của ngân lưu kinh tế ròng dự án.
- ◆ Về mặt lý thuyết:
  - ✓ Chi phí vốn kinh tế phản ánh chi phí cơ hội của vốn đầu tư trên quan điểm của cả nền kinh tế.
- ◆ Quy tắc theo lối kinh nghiệm:
  - ✓ Chi phí vốn kinh tế theo giá thực được sử dụng là mức 10%.
  - ✓ Các dự án đầu tư công thường được thẩm định kinh tế với chi phí vốn nằm trong khoảng 8-12%.

# Chi phí vốn kinh tế sử dụng trong thẩm định kinh tế (theo giá thực)

| Dự án                                                    | Năm  | CQ thẩm định | ECOC |
|----------------------------------------------------------|------|--------------|------|
| Dự án vệ sinh môi trường TP.HCM (Nhiêu Lộc – Thị Nghè)   | 2001 | WB           | 12%  |
| Dự án điện Phú Mỹ 2.2                                    | 2002 | WB           | 10%  |
| Dự án cấp nước đô thị                                    | 2004 | WB           | 12%  |
| Dự án đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây                | 2008 | ADB          | 12%  |
| Dự án đường cao tốc Bến Lức – Long Thành                 | 2010 | ADB          | 12%  |
| Dự án đường sắt cao tốc Bắc – Nam                        | 2010 | ĐSVN         | 12%  |
| Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi                 | 2011 | WB           | 11%  |
| Dự án hiệu quả truyền tải điện                           | 2014 | WB           | 10%  |
| Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững                    | 2015 | WB           | 12%  |
| Dự án phát triển giao thông xanh TP.HCM                  | 2015 | WB           | 12%  |
| Dự án Metro số 3, Hà Nội                                 | 2015 | ADB          | 12%  |
| Dự án vững mạnh khí hậu tích hợp, sinh kế bền vững ĐBSCL | 2016 | WB           | 9%   |

# Tiền lương kinh tế đối với lao động có kỹ năng trong thị trường lao động cạnh tranh

- ◆ Tiền lương kinh tế bằng bình quân trọng số của giá cung và giá cầu của lao động.
  - ✓ Tính gần đúng, tiền lương kinh tế bằng trung bình cộng của giá cung và giá cầu của lao động
  - ✓  $SWR = 0,5(w^S + w^D)$
- ◆ Giá cung của lao động,  $w^S$ 
  - ✓ Về lý thuyết,  $w^S$  là tiền lương để người lao động làm căn cứ trong việc đánh đổi giữa làm việc và nghỉ ngơi
  - ✓ Về mặt ước lượng thực tiễn,  $w^S$  là tiền lương sau thuế mà người lao động nhận được.
- ◆ Giá cầu của lao động,  $w^D$ 
  - ✓ Về lý thuyết,  $w^D$  là giá trị năng suất biên của lao động
  - ✓ Về mặt ước lượng thực tiễn,  $w^D$  là tiền lương thị trường trước thuế mà người sử dụng lao động trả.



# Tiền lương kinh tế của lao động không kỹ năng

- ◆ Nguồn cung lao động không có kỹ năng cho dự án là từ lao động nông thôn hay lao động phi chính thức ở thành thị khi những nơi này có tỷ lệ thất nghiệp hay thiếu dụng lao động đáng kể.
- ◆ Đường cung lao động được giả định là nằm ngang (tức là co giãn hoàn toàn).
- ◆ Tiền lương kinh tế (SWR) bằng giá cung của lao động và bằng tiền lương mà lao động không có kỹ năng nhận được từ hoạt động nông nghiệp hay kinh tế phi chính thức trước khi chuyển sang làm cho dự án.
- ◆ Thông thường, để thu hút lao động không kỹ năng, dự án thường trả lương tài chính ( $w^f$ ) cao hơn mức lương mà lao động không có kỹ năng nhận được từ công việc trước đây.
- ◆ Hệ số tiền lương kinh tế (shadow wage rate factor, SWRF)

$$SWRF = SWR/w^f$$

# Hệ số lương kinh tế (SWRF) sử dụng trong thẩm định kinh tế

| Dự án                                                     | Năm  | CQ thẩm định | SWRF |
|-----------------------------------------------------------|------|--------------|------|
| Dự án Đường Nghệ An Tate & Lyle                           | 1999 | IFC          | 0,50 |
| Dự án cấp nước đô thị                                     | 2004 | WB           | 0,70 |
| Dự án đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây                 | 2008 | ADB          | 0,55 |
| Dự án vững mạnh khí hậu tích hợp & sinh kế bền vững ĐBSCL | 2016 | WB           | 0,80 |

## Giá trị kinh tế của đất đai

- ◆ Đất là hàng phi ngoại thương với đường cung hoàn toàn không co giãn.
- ◆ Đất sử dụng cho dự án được lấy từ đất sử dụng cho mục đích khác.
- ◆ Chi phí kinh tế của đất sử dụng cho dự án bằng giá trị kinh tế do đất đó tạo ra khi sử dụng cho mục đích hiện tại mà sẽ mất đi khi thực hiện dự án.

# Tính toán giá trị kinh tế của đất đai

- ◆ Khi thị trường đất đai không bị biến dạng nhiều và các giao dịch mua bán diễn ra sôi động thì giá thị trường của đất có thể được sử dụng làm giá trị kinh tế của đất.

$$V = P_M$$

- ◆ Khi thị trường cho thuê đất tồn tại và mang tính cạnh tranh cao, giá trị kinh tế của đất có thể được tính từ giá cho thuê đất hàng năm.

$$V = r/(k - g)$$

- ◆  $r$  là tiền thuê đất năm đầu tiên
- ◆  $g$  là tốc độ tăng trưởng tiền thuê đất hàng năm trong tương lai
- ◆  $k$  là chi phí vốn kinh tế.

- ◆ Khi thị trường đất đai hay cho thuê không tồn tại, giá trị kinh tế của đất có thể được tính từ giá trị ròng về hàng hóa/dịch vụ mà đất tạo ra hàng năm.

$$V = R/(k - g)$$

- ◆  $R$  là giá trị ròng về hàng hóa/dịch vụ mà đất tạo ra năm đầu tiên.

# Giá trị đất đai (đền bù) trong Dự án Cao tốc TP.HCM – Long Thành – Dầu Giây

## ◆ Dự án:

- ✓ Gần 280 ha đất được sử dụng cho Dự án đường cao tốc TP.HCM – Long Thành Dầu Giây (HLD).
- ✓ Giá đền bù đất được tính theo giá đất thị trường tại các phường thuộc Quận 9, TP.HCM và các huyện của Đồng Nai, nơi có đất sử dụng cho Dự án.
- ✓ Về mặt tài chính, tổng chi phí đền bù đất (giá 2007, không kể chi phí đền bù công trình trên đất và không kể chi phí dự phòng): 1842 tỷ VND
- ✓ Giá đền bù bình quân: 658.000 VND/m<sup>2</sup>. Đây là giá tài chính.

## ◆ Hai tình huống:

- ✓ Nếu chi phí đền bù + hỗ trợ là “thỏa đáng”, tức là người dân không bị thiệt, cũng không được lợi, thì giá tài chính bằng giá kinh tế.
- ✓ Nếu chi phí đền bù + hỗ trợ là không “thỏa đáng”, tức là người dân bị thiệt, thì giá tài chính nhỏ giá kinh tế. Khi chuyển giá tài chính sang giá kinh tế, ta sử dụng một hệ số chuyển đổi lớn hơn 1 (vd, CF = 1,2) để phản ánh việc Dự án tạo ngoại tác tiêu cực khi có đền bù giải tỏa.